

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN


Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Hùng

Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số: 0172 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

0-002
HÀNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
DELOITTE
VIỆT NAM
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán tổng hợp đề ngày 14 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đề ngày 24 tháng 08 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		932.886.025.388	762.528.406.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	117.903.931.102	98.196.958.549
1. Tiền	111		117.903.931.102	88.196.958.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	450.000.000.000	360.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		450.000.000.000	360.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.999.346.522	294.485.339.374
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	333.572.591.523	275.810.178.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.772.803.602	10.491.741.060
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.880.474.722	8.344.310.826
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(226.523.325)	(160.891.106)
IV. Hàng tồn kho	140	10	8.814.906.560	7.762.583.185
1. Hàng tồn kho	141		8.814.906.560	7.762.583.185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.167.841.204	2.083.525.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.167.841.204	2.083.525.206
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		196.473.270.218	202.639.260.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		339.295.300	339.295.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	20.939.295.300	20.939.295.300
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
II. Tài sản cố định	220		163.421.816.773	171.153.990.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	163.421.816.773	171.153.990.024
- Nguyên giá	222		828.574.876.802	801.444.956.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(665.153.060.029)	(630.290.966.797)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			3.458.888.889
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.458.888.889
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.928.400.000	25.928.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	25.928.400.000	25.928.400.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.783.758.145	1.758.686.489
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	6.783.758.145	1.758.686.489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.129.359.295.606	965.167.667.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		329.531.276.348	200.233.102.189
I. Nợ ngắn hạn	310		313.900.960.948	186.105.257.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	21.227.258.672	27.323.012.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.672.870.982	1.691.170.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	25.433.733.331	14.194.568.373
4. Phải trả người lao động	314		139.549.482.022	73.849.238.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	29.144.424.340	56.716.739.404
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	92.597.304.163	7.004.468.013
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.275.887.438	5.326.060.172
II. Nợ dài hạn	330		15.630.315.400	14.127.845.080
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	15.630.315.400	14.127.845.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		799.828.019.258	764.934.564.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	799.828.019.258	764.934.564.827
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		307.309.977.722	265.908.867.560
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			150.850.851.536	157.358.507.267
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.231.719.825	21.968.177.524
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		125.619.131.711	135.390.329.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.129.359.295.606	965.167.667.016

Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu

Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		628.412.712.649	379.437.454.694
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	628.412.712.649	379.437.454.694
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	430.865.124.640	247.264.309.695
4. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		197.547.588.009	132.173.144.999
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.481.031.568	7.727.693.831
6. Chi phí tài chính	22		400.003.895	65.671.166
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	58.807.865.516	39.036.002.446
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		157.820.750.166	100.799.165.218
9. Thu nhập khác	31		62.223.225	106.561.376
10. Chi phí khác	32		16.958.539	34.750.550
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		45.264.686	71.810.826
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		157.866.014.852	100.870.976.044
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	37.271.954.797	22.095.161.766
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(5.025.071.656)	(1.867.765.158)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51+52)	60		125.619.131.711	80.643.579.436

Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu

Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	157.866.014.852	100.870.976.044
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.862.093.232	43.207.615.688
Các khoản dự phòng	03	65.632.219	160.891.106
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(322.375.979)	(601.830.308)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.533.449.875)	(5.350.608.788)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	175.937.914.449	138.287.043.742
Thay đổi các khoản phải thu	09	(56.241.304.290)	(82.543.841.508)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.052.323.375)	(277.259.006)
Thay đổi các khoản phải trả	11	30.581.795.549	33.363.184.906
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.084.315.998)	(1.106.611.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.393.772.473)	(9.126.162.470)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.941.872.514)	(7.887.964.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.806.121.348	70.708.389.583
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.660.831.092)	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn	23	(150.000.000.000)	(260.000.000.000)
3. Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	60.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	12.335.157.637	2.656.581.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.325.673.455)	(237.343.418.609)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	19.480.447.893	(166.635.029.026)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	98.196.958.549	308.650.335.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	226.524.660	657.883.925
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	117.903.931.102	142.673.189.962


Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu


Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (“Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“CNĐKDN”) số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là SGN.

Hoạt động chính

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.632 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.620 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (“SAGS-CXR”) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).



Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

1250
HI N
NG T
IỂM T
ELOI
IẾT
TP. H

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

0-00
HÀNH
Y TNHH
OÁN
TTE
IAM
CHÍ

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 8
Phần mềm máy tính	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi phương án chia lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	97.989.500	-
Tiền gửi ngân hàng	117.805.941.602	88.196.958.549
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	117.903.931.102	98.196.958.549

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	450.000.000.000	360.000.000.000

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc 06 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,2 - 8,5%/năm (năm 2022: 4 - 8,2%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	165.165.291.544	146.102.394.598
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	168.407.299.979	129.707.783.996
Qatar Airways	5.057.603.170	4.573.142.302
Turkish Airlines	2.769.746.770	3.001.760.000
Asiana Airlines Inc	7.870.267.951	10.108.145.312
Emirates Airline	5.819.609.320	5.949.324.800
AHK Air Hongkong	1.499.943.900	1.554.374.400
Xiamen Airlines	1.014.348.080	-
Thai VietJet Air Joint Stock Co., Ltd.	4.777.734.797	7.412.172.617
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	62.925.335.548	36.226.596.773
Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	16.794.422.326	20.688.611.000
Khác	59.878.288.117	40.193.656.792
	333.572.591.523	275.810.178.594
Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
	7.268.604.900	7.268.604.900

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
Nordwind Airlines, LLC	324.996.000	(226.523.325)	324.996.000	(160.891.106)
	324.996.000	(226.523.325)	324.996.000	(160.891.106)
Dự phòng phải thu dài hạn				
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
	27.868.604.900	(27.868.604.900)	27.868.604.900	(27.868.604.900)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Miền Bắc	1.677.200.000	5.031.600.000
Công ty Cổ phần Avintech	4.332.308.200	4.401.777.600
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	1.344.200.000	-
Khác	419.095.402	1.058.363.460
	7.772.803.602	10.491.741.060

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	154.000.000	201.000.000
Chi hộ các hãng hàng không	872.613.182	622.114.700
Thuế GTGT	1.589.029.524	1.709.833.245
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	170.151.302	90.335.327
Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	8.876.182.649	4.677.890.411
Phải thu lại của nhân viên	184.600.927	192.221.859
Phải thu khác	33.897.138	850.915.284
	11.880.474.722	8.344.310.826
Phải thu khác dài hạn		
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	339.295.300	339.295.300
	20.939.295.300	20.939.295.300

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.093.482.923	7.524.576.822
Công cụ, dụng cụ	721.423.637	238.006.363
	8.814.906.560	7.762.583.185

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phần mềm, dịch vụ và tiền bản quyền	1.471.641.262	663.175.347
Phí bảo hiểm xe cơ giới	1.049.249.991	481.664.351
Chi phí trách nhiệm hàng không	522.258.633	529.977.810
Khác	124.691.318	408.707.698
	3.167.841.204	2.083.525.206

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.572.342.754	13.901.471.260	731.947.435.011	27.023.707.796	801.444.956.821
Tăng trong kỳ	-	36.522.000	22.870.909.092	763.600.000	23.671.031.092
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.458.888.889	-	3.458.888.889
Số dư cuối kỳ	28.572.342.754	13.937.993.260	758.277.232.992	27.787.307.796	828.574.876.802
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.629.587.849	11.966.876.291	587.857.375.221	21.837.127.436	630.290.966.797
Khấu hao trong kỳ	573.601.146	281.934.374	32.761.484.042	1.245.073.670	34.862.093.232
Số dư cuối kỳ	9.203.188.995	12.248.810.665	620.618.859.263	23.082.201.106	665.153.060.029
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	19.942.754.905	1.934.594.969	144.090.059.790	5.186.580.360	171.153.990.024
Số dư cuối kỳ	19.369.153.759	1.689.182.595	137.658.373.729	4.705.106.690	163.421.816.773

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 431.249.379.119 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 340.752.081.399 đồng).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kì		Số đầu kì	
	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đầu tư
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	51	25.928.400.000	51	25.928.400.000

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả	Chi phí dự phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	448.710.091	937.326.712	1.386.036.803
Ghi nhận trong năm	340.471.465	32.178.221	372.649.686
Số dư đầu kỳ này	789.181.556	969.504.933	1.758.686.489
Ghi nhận trong kỳ	5.011.945.212	13.126.444	5.025.071.656
Số dư cuối kỳ này	5.801.126.768	982.631.377	6.783.758.145

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cảng Hàng không Quốc Tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	12.707.112.572	11.698.642.046
Cảng Hàng không Quốc Tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng Công ty cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.750.906.313	1.876.322.407
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.317.751.080	1.396.930.460
Công ty Cổ phần đầu tư Khai thác nhà Quốc tế Đà Nẵng	3.297.722.175	2.614.866.127
Phải trả nhà cung cấp khác	2.153.766.532	9.736.251.631
	21.227.258.672	27.323.012.671
Trong đó		
Phải trả cho các bên liên quan	14.528.528.885	13.598.346.453
(Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	14.528.528.885	13.598.346.453

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	986.386.045	16.779.964.543	13.633.665.614	4.132.684.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.581.511.492	37.271.954.797	21.393.772.473	20.459.693.816
Thuế thu nhập cá nhân	8.626.670.836	14.522.516.640	22.307.832.935	841.354.541
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	28.847.510	28.847.510	-
	14.194.568.373	68.607.283.490	57.368.118.532	25.433.733.331

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	108.000.000	108.000.000
Chi phí hội nghị khách hàng cuối năm	5.682.477.381	-
Chi phí Sita text	20.000.000	-
Quỹ dự phòng tiền lương	-	52.600.000.000
Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	5.467.348.273	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.903.600.000	741.880.000
Chi phí nghỉ mát	3.615.750.000	-
Chi phí dự án Long Thành	3.600.000.000	3.000.000.000
Khác	8.747.248.686	266.859.404
	29.144.424.340	56.716.739.404

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	821.126.975	775.408.588
Phải trả tiền vé và hoa hồng bán vé đã thu hộ	7.594.336.370	5.673.711.381
Cổ tức phải trả	83.833.977.500	-
Các khoản phải trả và phải nộp khác	347.863.318	555.348.044
	92.597.304.163	7.004.468.013
Dài hạn		
Nhận ký quỹ và ký cược	15.630.315.400	14.127.845.080

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 335.816.910.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 335.816.910.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03	161.280.510.000	48,03	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	17,64	59.242.200.000	17,64	59.242.200.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,11	30.608.220.000	9,11	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61	25.572.450.000
Cổ đông khác	25,07	84.204.980.000	17,46	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14	481.000.000	0,14	481.000.000
	100	335.816.910.000	100	335.816.910.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tại ngày 09 tháng 8 năm 2023, cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI đã bán 2.350.000 cổ phiếu để giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 10,06%. Cũng tại ngày này, Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC đã mua 1.300.000 cổ phiếu để tăng tỷ lệ sở hữu lên 8,06% trở thành cổ đông lớn của Công ty.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	249.978.367.027	127.308.330.743	718.953.887.770
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	80.643.579.436	80.643.579.436
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	15.930.500.533	(15.930.500.533)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	265.908.867.560	102.611.756.960	710.187.814.520
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	265.908.867.560	157.358.507.267	764.934.564.827
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	125.619.131.711	125.619.131.710
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	41.401.110.162	(41.401.110.162)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	(753.400.000)	307.309.977.722	150.850.851.536	799.828.019.258

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 11.730.314.546 đồng. Trong năm 2022, Công ty mẹ đã tạm trích 4.838.614.766 đồng, do đó, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ với số tiền là 3.441.607.266 đồng và quỹ khen thưởng Ban điều hành là 3.450.092.514 đồng.
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và công bố chia cổ tức lần lượt là 41.401.110.162 đồng và 83.833.977.500 đồng.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 08 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận được 2.500 đồng) ngày dự kiến chi trả là 15 tháng 09 năm 2023.



20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	2.988.476,30	2.519.032,22

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu hàng không	618.569.942.546	369.991.131.066
Phục vụ mặt đất	601.375.294.796	356.041.171.400
Dịch vụ kéo đẩy	14.400.499.350	11.308.317.616
Dịch vụ xe chở khách	2.794.148.400	2.641.642.050
Doanh thu phi hàng không	9.842.770.103	9.446.323.628
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	2.423.206.847	6.267.268.209
Dịch vụ đào tạo	2.054.205.000	1.500.847.500
Dịch vụ VIP	46.567.000	736.018.149
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	1.886.046.310	34.264.280
Khác	3.432.744.946	907.925.490
	628.412.712.649	379.437.454.694
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 29)	224.343.282.705	169.896.142.496

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	232.175.454.042	130.677.379.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.053.194.226	23.002.169.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.443.702.681	41.687.466.234
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	20.298.046.642	16.559.806.303
Chi phí đảm bảo hoạt động	101.894.727.049	35.337.488.274
	430.865.124.640	247.264.309.695

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	16.533.449.875	5.350.608.788
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.947.581.693	2.377.085.043
	19.481.031.568	7.727.693.831

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	264.124.187.062	151.121.505.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.809.450.607	68.813.081.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.862.093.232	43.207.615.688
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	20.863.420.840	17.143.687.868
Chi phí nhượng quyền khai thác	10.517.096.841	5.549.866.967
Chi phí trích lập dự phòng	65.632.219	160.891.106
Chi phí bằng tiền khác	431.109.355	303.662.787
	489.672.990.156	286.300.312.141

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	31.948.733.020	20.444.126.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.861.529.332	10.473.424.268
Chi phí nhượng quyền khai thác	10.517.096.841	5.549.866.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.418.390.551	1.520.149.454
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	565.374.198	583.881.565
Chi phí trích lập dự phòng	65.632.219	160.891.106
Chi phí bằng tiền khác	431.109.355	303.662.787
	58.807.865.516	39.036.002.446

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	157.866.014.851	100.870.976.044
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	363.799.918	266.007.000
Chi phí phải trả	25.059.726.055	9.177.934.685
Các khoản dự phòng	65.632.225	160.891.100
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	183.355.173.049	110.475.808.829
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	36.671.034.610	22.095.161.766
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ này	600.920.187	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.271.954.797	22.095.161.766

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

27. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	8.440.278.003	6.678.439.552

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	4.548.261.840	461.375.000
Trên 1 năm đến 5 năm	7.687.593.000	-
	12.235.854.840	461.375.000

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng của Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (ACV).

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022			
Doanh thu thuần bộ phận	325.869.335.658	53.568.119.036	379.437.454.694
Chi phí bộ phận	(239.175.643.470)	(47.124.668.671)	(286.300.312.141)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	86.693.692.188	6.443.450.365	93.137.142.553
Doanh thu tài chính	7.692.253.697	35.440.134	7.727.693.831
Chi phí tài chính	(55.541.897)	(10.129.269)	(65.671.166)
Thu nhập khác	106.556.646	4.730	106.561.376
Chi phí khác	(34.730.701)	(19.849)	(34.750.550)
Lợi nhuận trước thuế	94.402.229.933	6.468.746.111	100.870.976.044
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.559.223.438	1.535.938.328	22.095.161.766
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.629.586.158)	(238.179.000)	(1.867.765.158)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.472.592.653	5.170.986.783	80.643.579.436
Tài sản bộ phận	903.509.612.565	44.054.006.871	947.563.619.436
Nợ phải trả bộ phận	219.011.969.392	18.363.835.524	237.375.804.916

	Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023			
Doanh thu thuần bộ phận	476.660.438.284	151.752.274.365	628.412.712.649
Chi phí bộ phận	(372.891.926.456)	(116.781.063.700)	(489.672.990.156)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	103.768.511.828	34.971.210.665	138.739.722.493
Doanh thu tài chính	19.215.234.758	265.796.810	19.481.031.568
Chi phí tài chính	(295.266.525)	(104.737.370)	(400.003.895)
Thu nhập khác	59.499.697	2.723.528	62.223.224
Chi phí khác	(13.938.260)	(3.020.279)	(16.958.539)
Lợi nhuận trước thuế	122.734.041.498	35.131.973.354	157.866.014.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.179.852.110	8.092.102.687	37.271.954.797
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.060.562.901)	(964.508.755)	(5.025.071.656)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	97.614.752.289	28.004.379.422	125.619.131.711
Tài sản bộ phận	1.055.998.934.838	73.360.360.768	1.129.359.295.606
Nợ phải trả bộ phận	278.617.201.838	50.914.074.510	329.531.276.348

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Công ty con
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.067.211.847	7.429.115.709
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	220.217.970.858	162.467.026.787
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	58.100.000	
	224.343.282.705	169.896.142.496
Mua dịch vụ		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	196.542.000	75.357.300
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh	68.805.236.132	30.636.034.773
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP		
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng	8.173.120.605	5.666.230.443
Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.458.000	8.200.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	308.311.364	1.698.664.816
	77.485.668.101	38.084.487.332



Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng quản trị		
Ông Đặng Tuấn Tú	2.402.569.312	1.609.299.105
Ông Nguyễn Nam Tiến	167.363.898	93.866.746
Ông Nguyễn Ngọc Anh	40.395.034	93.866.746
Ông Lưu Việt Hùng	126.968.862	-
Ông Lưu Đức Khánh	167.363.898	93.866.746
Bà Nguyễn Ngọc Anh	167.363.898	93.866.746
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Đình Hùng	2.389.755.312	1.609.299.105
Ông Nguyễn Văn Mỹ	1.746.620.932	1.177.002.128
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1.663.834.844	1.121.207.465
Ông Hứa Kiến Trung	1.663.334.844	1.112.159.788
Ông Lưu Việt Hùng	1.073.119.696	47.664.818
Ban kiểm soát		
Bà Trần Quang Tâm Thảo	462.763.898	594.857.784
Ông Hoàng Mạnh Hà	95.636.513	44.005.745
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	95.636.513	53.638.141
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	-	9.632.395
Kế toán trưởng		
Ông Phùng Danh Nguyên	1.414.433.964	953.864.084
	<u>13.677.161.418</u>	<u>8.708.097.542</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	3.454.594.924	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	161.646.786.620	142.427.779.936
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	63.910.000	-
	<u>165.165.291.544</u>	<u>146.102.394.598</u>
Các khoản phải trả		
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh	12.707.112.572	11.698.642.046
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	1.750.906.313	1.876.322.407
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng	1.750.906.313	1.876.322.407
Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	70.510.000	23.382.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	70.510.000	23.382.000
	<u>14.528.528.885</u>	<u>13.598.346.453</u>

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 8.876.182.649 đồng (năm 2022: 4.677.890.411 đồng), là số tiền lãi phải thu tại ngày cuối kỳ nhưng chưa thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ bao gồm số tiền 4.677.890.411 đồng (năm 2022: 504.931.507 đồng), là tiền lãi phải thu của năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 5.031.600.000 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh năm trước đã được thanh toán trong kỳ này, nhưng đã bao gồm 3.021.400.000 đồng là số tiền ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Diễm
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023